

SAO Y BẢN CHÍNH



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ma Chi Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU MÁY SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers.
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	5-20
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.	9-20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Máy Sài Gòn (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Máy Sài Gòn, tên giao dịch quốc tế là SAIGON MACHINERY IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY (tên viết tắt MACHINO SAIGON JSC) được chuyển đổi từ Công ty Xuất Nhập khẩu Máy TP.HCM theo Quyết định số 1213/2004/QĐ-BTM ngày 27/08/2004 của Bộ Thương Mại.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103004051 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 181 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.HCM

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Bà :	Hà Thị Tước	Chủ tịch
Ông :	Đoàn Ngọc Cường	Ủy viên
Ông :	Bùi Quang Hùng	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Hữu Ngọc	Ủy viên
Bà :	Phạm Thị Diệu Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

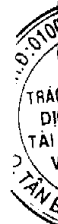
Bà :	Hà Thị Tước	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Hữu Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà :	Hồ Thị Lợi	Trưởng ban
Ông :	Nguyễn Hữu Thu	Thành viên
Ông :	Lê Quang Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



HÀ THỊ TƯỚC



Số : 115/2011/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Máy Sài Gòn

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Máy Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Máy Sài Gòn được lập ngày 26 tháng 04 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Máy Sài Gòn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

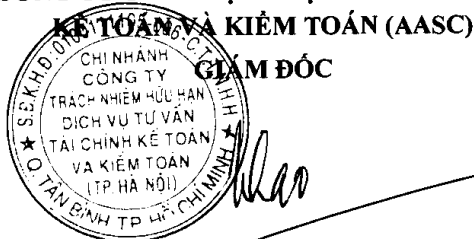
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Máy Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 18 tháng 05 năm 2011

CN CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH



BÙI VĂN THẢO

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THÁI

Chứng chỉ KTV số: 1623 /KTV

111103
CHI NHÁNH
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ
VẤN TÀI
CHÍNH KẾ
TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN
TP. HÀ
NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		33.352.624.320	37.671.617.069
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.859.161.911	8.619.257.409
111	1. Tiền		7.859.161.911	8.619.257.409
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		14.343.007.398	17.603.287.255
131	1. Phải thu của khách hàng		13.373.172.910	16.532.617.209
132	2. Trả trước cho người bán		6.000.000	1.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	963.834.488	1.069.670.046
140	IV. Hàng tồn kho	5	10.619.307.058	10.426.524.114
141	1. Hàng tồn kho		10.619.307.058	10.426.524.114
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		531.147.953	1.022.548.291
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	82.000.000	113.881.658
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		264.658.085	790.116.633
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.000.000	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	183.489.868	118.550.000
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		7.097.483.001	7.195.238.448
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		860.293.001	958.048.448
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	860.293.001	958.048.448
222	- Nguyên giá		5.336.523.857	5.385.775.675
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.476.230.856)	(4.427.727.227)
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.237.190.000	6.237.190.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	6.000.000.000	6.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	237.190.000	237.190.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		40.450.107.321	44.866.855.517

000
NH
RY
HUU
U VA
E T
TOA
NOI)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		25.406.288.662	30.161.735.582
310	I. Nợ ngắn hạn		25.388.903.206	30.161.735.582
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	8.788.155.000	11.959.187.990
312	2. Phải trả cho người bán		6.771.852.703	8.840.518.929
313	3. Người mua trả tiền trước		1.518.911.972	1.303.986.487
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	205.916.457	395.933.514
315	5. Phải trả người lao động		901.747.239	462.026.159
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	7.178.985.700	7.192.107.056
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		23.334.135	7.975.447
330	II. Nợ dài hạn		17.385.456	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		17.385.456	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		15.043.818.659	14.705.119.935
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	15	15.043.818.659	14.705.119.935
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.379.200.000	12.379.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		618.930.000	618.930.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.061.636	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		609.080.003	393.509.639
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		620.756.959	405.186.595
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		801.790.061	908.293.701
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.450.107.321	44.866.855.517

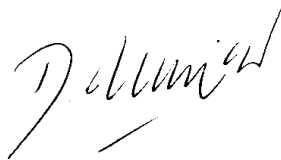
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
5. Ngoại tệ các loại			
USD		35.509,62	66.766,35
EUR		89,70	89,92

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Diệu Hương

Phạm Thị Diệu Hương

Hà Thị Tước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	105.222.496.660	83.935.680.232
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.222.496.660	83.935.680.232
11	4. Giá vốn hàng bán	17	94.613.462.371	76.259.386.381
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.609.034.289	7.676.293.851
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.365.164.473	382.075.968
22	7. Chi phí tài chính	19	1.472.966.708	1.148.537.354
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		921.220.982	895.565.769
24	8. Chi phí bán hàng		7.421.510.626	4.568.693.825
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		142.594.652	65.631.000
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.937.126.776	2.275.507.640
31	11. Thu nhập khác		162.835	-
32	12. Chi phí khác		9.667.728	-
40	13. Lợi nhuận khác		(9.504.893)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.927.621.883	2.275.507.640
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	657.693.153	388.007.207
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.269.928.730	1.887.500.433

Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Diệu Hương

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



Hà Thị Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		119.143.092.074	86.575.082.714
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(112.420.039.347)	(77.647.640.562)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.075.018.833)	(1.200.038.968)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(921.220.982)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(926.779.396)	(213.094.894)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.900.054.838	323.752.368
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.159.246.623)	(615.025.249)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.540.841.732	7.223.035.409
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(13.348.182)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		561.129.566	358.323.600
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		547.781.384	(5.641.676.400)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	244.125.878
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		57.712.643.855	52.472.488.988
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(60.883.676.845)	(45.131.340.998)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.691.747.260)	(2.770.741.737)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.862.780.250)	4.814.532.131
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(774.157.134)	6.395.891.140
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.619.257.409	2.223.366.269
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.061.636	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7.859.161.911	8.619.257.409

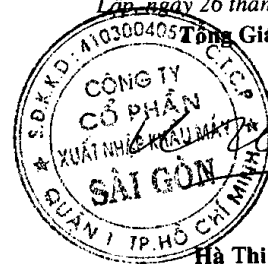
Lập ngày 26 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Diệu Hương

Phạm Thị Diệu Hương



Hà Thị Tước

301
 CH
 C
 ACH
 DICH
 AI C
 VA
 N RA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Máy Sài Gòn, tên giao dịch quốc tế là SAIGON MACHINERY IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY (tên viết tắt MACHINO SAIGON JSC) được chuyển đổi từ Công ty Xuất Nhập khẩu Máy TP.HCM theo Quyết định số 1213/2004/QĐ-BTM ngày 27/08/2004 của Bộ Thương Mại.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103004051 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 181 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.379.200.000 đồng được chia thành 123.792 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Hà Thị Tước (đại diện vốn nhà nước)	1.444.200.000	14.442	11,67 %
2	Nguyễn Hữu Ngọc	1.842.900.000	18.429	14,89 %
3	Lê Quang Cường	825.200.000	8.252	6,67 %
4	Bùi Quang Hùng	865.300.000	8.653	6,99 %
5	Đoàn Ngọc Cường	1.600.000.000	16.000	12,92 %
6	Công ty CP Thiết bị phụ tùng	271.310.0000	27.131	21,92 %
7	Cổ đông khác	3.088.500.000	30.885	24,95 %
	Cộng	12.379.200.000	123.792	100 %

Công ty có công ty con sau:

Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ
Bất động sản Mặt trời Phương Đông

Số 181 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái
Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán máy, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ và phụ tùng, dây chuyền sản xuất,
- Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, hàng dệt, may, sản phẩm bằng da, vải giả da,
- Nông lâm sản, rau quả, thực phẩm,
- Mua bán hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ,
- Rượu bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống),
- Sản phẩm bằng gỗ - plastic - composite - kim loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- Vật tư, thiết bị ngành y tế - ngành in bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng - tin học, phần mềm, trang thiết bị vật tư cho ngành điện - điện tử - điện lạnh,

- Vật liệu xây dựng, bao bì các loại, khoáng sản, phân bón,
- Kinh doanh bất động sản.
- Dụng cụ thể dục thể thao và vui chơi giải trí (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, đồ chơi có hại cho giáo dục, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội),
- Kinh doanh và cho thuê nhà, kho, bãi, văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng.
- Sản xuất: bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị, phương tiện vận tải, phụ tùng, thiết bị văn phòng, điện, điện tử và tin học.
- Chế biến nông lâm thủy hải sản, rau quả (không chế biến tại trụ sở).
- Xây dựng công trình dân dụng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng và thiết kế thi công)
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa trong nước. Đại lý hàng hải.
- Dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Photocopy. Dịch vụ kinh doanh xăng dầu.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở)
- Đại lý bán vé máy bay. Kinh doanh lữ hành nội địa.
- Mua bán xe ô tô, xe gắn máy.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thành khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12	Năm
- Phương tiện vận tải	04 – 10	Năm
- Thiết bị quản lý	04 – 08	Năm

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ chưa được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục (tài sản và công nợ tiền tệ tài sản bằng tiền ngắn hạn) tiền mặt, tiền gửi có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

2.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

105-00
NHÀNH
NG TY
HỆM HỮU
TU TƯ V
NH KẾ T
EM TOA
HÀ NỘI
T D U

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	118.218.380	206.987.050
Tiền gửi ngân hàng	7.740.943.531	8.412.270.359
	7.859.161.911	8.619.257.409
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty TNHH MTV TMDV BĐS Mặt trời Phương Đông	921.273.544	978.040.559
Công ty TNHH Bonliglioli	27.211.800	-
Phải thu khác	15.349.144	91.629.487
	963.834.488	1.069.670.046
5. HÀNG TỒN KHO	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ, dụng cụ	25.617.750	10.318.886
Hàng hóa	10.593.689.308	10.416.205.228
	10.619.307.058	10.426.524.114
6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí thuê nhà	82.000.000	52.000.000
Chi phí giao nhận	-	10.788.297
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	51.093.361
	82.000.000	113.881.658
7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế khác	1.000.000	-
	1.000.000	-
8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	83.489.868	18.550.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
	183.489.868	118.550.000



9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	4.787.827.443	21.492.232	508.600.000	67.856.000	5.385.775.675
Tăng trong kỳ	-	-	-	13.348.182	13.348.182
- Mua sắm	-	-	-	13.348.182	13.348.182
Giảm trong kỳ	-	-	62.600.000	-	62.600.000
- Giảm khác	-	-	62.600.000	-	62.600.000
Số cuối kỳ	4.787.827.443	21.492.232	446.000.000	81.204.182	5.336.523.857
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	3.947.742.253	11.343.118	400.785.856	67.856.000	4.427.727.227
Tăng trong kỳ	48.152.885	3.582.069	59.368.675	-	111.103.629
- Trích khấu hao TSCĐ	48.152.885	3.582.069	59.368.675	-	111.103.629
Giảm trong kỳ	-	-	62.600.000	-	62.600.000
- Giảm khác	-	-	62.600.000	-	62.600.000
Số cuối kỳ	3.995.895.138	14.925.187	397.554.531	67.856.000	4.476.230.856
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	840.085.190	10.149.114	107.814.144	-	958.048.448
Số cuối kỳ	791.932.305	6.567.045	48.445.469	13.348.182	860.293.001

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.839.200

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TMDV Bất Động Sản Mặt Trời Phương Đông	6.000.000.000	6.000.000.000
	6.000.000.000	6.000.000.000

Thông tin chi tiết về công ty con vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Bất động sản Mặt Trời Phương Đông	TP.HCM	100%	100%	Thương mại dịch vụ

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	28.462	28.462	237.190.000	237.190.000
			237.190.000	237.190.000

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngân hàng	8.488.155.000	11.659.187.990
Vay cá nhân	300.000.000	300.000.000
	8.788.155.000	11.959.187.990

Thông tin bổ sung các khoản vay					
Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
03/10/USD/NHNTTC	NH Ngoại thương CN Thành Công	6,5%/ năm	03 tháng	970.905.000	Tín chấp
04/10/USD/NHNTTC	NH Ngoại thương CN Thành Công	6,5%/ năm	03 tháng	1.053.000.000	Tín chấp
2000-LDS-201018696	NH Xuất Nhập Khẩu VN-SGD 1	7,3% / năm	06 tháng	945.750.000	Tín chấp
2000-LDS-201019748	NH Xuất Nhập Khẩu VN-SGD 1	7,5% / năm	06 tháng	1.033.500.000	Tín chấp
2000-LDS-201019661	NH Xuất Nhập Khẩu VN-SGD 1	7,2% / năm	06 tháng	4.485.000.000	Hàng hóa
Nguyễn Thị Hải Giang	01/MAC/2010	0,75%/tháng	12 tháng	100.000.000	Tín chấp
Nguyễn Thị Kim Oanh	01/MAC/2010	0,75%/tháng	12 tháng	100.000.000	Tín chấp
Lê Thị Thanh Thùy	01/MAC/2010	0,75%/tháng	12 tháng	50.000.000	Tín chấp
Nguyễn Thị Nhung	01/MAC/2010	0,75%/tháng	12 tháng	50.000.000	Tín chấp
				8.788.155.000	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	73.761.578	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.920.964	388.007.207
Thuế thu nhập cá nhân	13.233.915	7.926.307
	205.916.457	395.933.514

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HÀNG KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	57.362.592	32.045.701
Bảo hiểm xã hội	5.318.241	2.911.588
Bảo hiểm y tế	7.475.891	29.432.096
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	501.146.905	501.146.905
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Tiền hoàn thuế nhập khẩu)	108.798.666	108.798.666
Công ty Xi măng Sơn La	209.360.997	209.360.997
Công ty TNHH Nam Chung	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH Bách Tùng	142.714.851	142.714.851
Cty TNHH Showpla Việt Nam	47.016.100	47.016.100
Đoàn Ngọc Cường	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả, phải nợ khác	19.791.457	38.680.152
	7.178.985.700	7.192.107.056



15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm	12.135.074.122	618.930.000	-	342.880.754	266.250.852	2.206.280.335	15.569.416.063
Tăng trong năm trước	244.125.878	-	-	216.845.253	216.845.253	2.187.500.433	2.865.316.817
Tăng vốn trong năm trước	244.125.878	-	-	-	-	-	244.125.878
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	1.887.500.433	1.887.500.433
Lợi nhuận từ công ty con nộp về	-	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	216.845.253	216.845.253	-	433.690.506
Giảm trong năm trước	-	-	-	166.216.368	77.909.510	3.485.487.067	3.729.612.945
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	682.948.538	682.948.538
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.770.741.737	2.770.741.737
Quý giảm trong năm trước	-	-	-	166.216.368	77.909.510	-	244.125.878
Giảm khác	-	-	-	-	-	31.796.792	31.796.792
Số dư cuối năm trước	12.379.200.000	618.930.000	-	393.509.639	405.186.595	908.293.701	14.705.119.935
Tăng trong năm nay	-	-	15.725.089	215.570.364	215.570.364	2.269.928.730	2.716.794.547
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.269.928.730	2.269.928.730
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	15.725.089	-	-	-	15.725.089
Trích lập các quỹ	-	-	-	215.570.364	215.570.364	-	431.140.728
Giảm trong năm nay	-	-	1.663.453	-	-	2.376.432.370	2.378.095.823
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	538.925.910	538.925.910
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	1.801.506.460	1.801.506.460
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	36.000.000	36.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.663.453	-	-	-	1.663.453
Số dư cuối năm nay	12.379.200.000	618.930.000	14.061.636	609.080.003	620.756.959	801.790.061	15.043.818.659

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hà Thị Tước (đại diện vốn Nhà nước)	11,67%	1.444.200.000	1.444.200.000
Nguyễn Hữu Ngọc	14,89%	1.842.900.000	1.802.900.000
Lê Quang Cường	6,67%	825.200.000	825.200.000
Bùi Quang Hùng	6,99%	865.300.000	865.300.000
Đoàn Ngọc Cường	12,92%	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng	21,92%	2.713.100.000	2.713.100.000
Cổ đông khác	24,95%	3.088.500.000	3.128.500.000
Cộng	100%	12.379.200.000	12.379.200.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.379.200.000	12.135.074.122
+ Vốn góp tăng trong năm	-	244.125.878
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.379.200.000	12.379.200.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền	-	1.485.504.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	206.195.600	1.285.237.737
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	1.485.551.660	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	123.792	123.792
+ Cổ phiếu phổ thông	123.792	123.792
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.792	123.792
+ Cổ phiếu phổ thông	123.792	123.792
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	100.000	100.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	908.293.701	2.206.280.335
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	2.269.928.730	1.887.500.433
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	-	300.000.000
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(215.570.364)	(216.845.253)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(215.570.364)	(216.845.253)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(107.785.182)	(249.258.032)
Trích thưởng ban điều hành	(36.000.000)	-
Giảm khác	-	(31.796.792)
Trả cổ tức năm 2008	-	(1.485.504.000)
Trả cổ tức năm 2009	(315.954.800)	(1.285.237.737)
Trả cổ tức năm 2010	(1.485.551.660)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	801.790.061	908.293.701

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	101.471.329.539	80.486.739.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.751.167.121	3.448.940.836
	105.222.496.660	83.935.680.232

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ	94.613.462.371	76.259.386.381
	94.613.462.371	76.259.386.381

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	551.612.566	358.323.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	298.034.907	23.752.368
Cổ tức lợi nhuận được chia	309.517.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	206.000.000	-
	1.365.164.473	382.075.968

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	921.220.982	895.565.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	551.745.726	252.971.585
	1.472.966.708	1.148.537.354

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.927.621.883	2.275.507.640
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>12.667.728</i>	<i>-</i>
Tiền nộp phạt vi phạm hành chính	12.667.728	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>309.517.000</i>	<i>58.323.600</i>
Tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	9.517.000	58.323.600
Lợi nhuận công ty con chuyển về	300.000.000	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.630.772.611	2.217.184.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	657.693.153	554.296.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 03/2009	-	(166.288.803)
	657.693.153	388.007.207

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Bất động sản Mặt trời Phương Đông	Công ty con	Chuyển phí quản lý cấp trên	285.000.000
		Tiền thuê mặt bằng	257.000.000
		Lợi nhuận năm 2010	300.000.000
		Tiền điện, tiền nước	79.273.544

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa được kiểm toán. Số liệu này đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



Hà Thị Tước

Phạm Thị Diệu Hương

Phạm Thị Diệu Hương